

Phi Cũ Ngày Xưa

Nguyễn Giụ Hùng

TÀI LIỆU

SƠ LƯỢC THI CỬ NGÀY XƯA

CHƯƠNG BA

VĂN CHƯƠNG THI CỬ

(thời Nguyễn)

PHẦN 2

THƠ - PHÚ



THƠ

Cuối đời Đông Châu, Khuất Nguyên ở bên Trung Hoa có bày ra *điệu Ly Tao*, ở giữa hay cuối câu ta thường gặp chữ “hề”. Nó mở đầu cho một thể thơ của Trung Hoa thời cổ xưa.

Rồi lần lượt mãi sau, mới có một lối thơ, hình thức thuần thực hơn, hạn định hơn, người ta gọi là *cổ thi*, *cổ thể* hay là *cổ phong*.

Rồi mãi tới đầu Đường có thi sĩ Lý Bạch đặt ra nhiều bài thơ có âm điệu hay, nhà vua mới cho một nhóm quan văn *lựa điệu, chọn âm* theo thơ Lý Bạch, đặt ra luật nhất định gọi là **Đường luật**. Thơ Đường luật phát xuất ra từ đây.

Tóm lại thơ Trung Hoa du nhập vào nước ta gồm *hai thể thơ* chính **dùng trong thi cử**:

- *Thể thơ Đường luật*, hay *cận thể* (gần đây), theo *vần, đối, luật* và *niêm* của Đường luật.

- *Thể cổ phong*, hay *cổ thể* (từ xưa) có trước thời nhà Đường, *không theo niêm, luật*.

Mỗi thể có hai loại:

- Mỗi câu có 5 chữ gọi là thơ *ngũ ngôn*
- Mỗi câu có 7 chữ gọi là thơ *thất ngôn*
- Mỗi bài có 4 câu gọi là thơ *tứ tuyệt*
- Mỗi bài có 8 câu gọi là thơ *bát cú*

Riêng thể *cổ phong* số câu có thể thay đổi hoặc 8 hoặc 6 hoặc 12 câu và những bài *thất ngôn* nào dài quá 8 câu, *ngũ ngôn* dài quá 16 câu gọi là “*trường thiên*” hoặc “*hành*”.

I- THƠ ĐƯỜNG LUẬT

Thể thơ Đường luật đã trở thành *thể thơ thi cử* của nước ta từ cuối đời Trần. Năm 1396, vua Trần Thuận Tông quy định thể lệ thi Hội “tứ trường”, trong đó có kỳ *đệ nhị* (kỳ 2) thí sinh phải làm *một bài thơ Đường luật* và *một bài phú*. Các khoa thi *Tiến sĩ* ở thời Lê Sơ, Mạc, Lê Trung hưng đều lấy thơ Đường luật để thi.

Thơ Đường luật gồm nhiều dạng, nhưng có bốn dạng chính:

- Ngũ ngôn bát cú* tức 5 chữ 8 câu
- Ngũ ngôn tuyệt cú* tức 5 chữ 4 câu
- Thất ngôn bát cú* tức 7 chữ 8 câu
- Thất ngôn tuyệt cú* tức 7 chữ 4 câu

Trong thơ Đường, dạng thức **thất ngôn bát cú** là dạng thức *thông dụng*.

Trong lối thơ Đường luật, dù ở dạng thức nào đều có 5 điều phải lưu tâm: **vần, đối, luật, niêm** và cách **bố cục**.

1- Vần

Trước khi nói về *vần* ta cũng nên biết về *thanh* hay *âm*

a/ Thanh hay âm

Tiếng Việt là tiếng đơn âm, dựa theo chữ quốc ngữ bây giờ, có tiếng chỉ có 6 thanh, có tiếng có tới 8 thanh.

- Tiếng có 6 thanh, tùy thuộc vào 6 dấu như: không dấu, huyền, ngã, hỏi, sắc, nặng. Những thanh này gồm những tiếng (chữ) có một, hai hay ba nguyên âm ở sau cùng.

Thí dụ:

- ma, mà, mã, mả, má, mạ
- đôi, đò, đỏi, đỏi, đỏi, đội,
- muôi, muôi, muôi, muôi, muôi, muội.

- Tiếng có 8 thanh là những tiếng có một hoặc hai phụ âm ở đằng sau, cộng thêm 2 thanh của dấu sắc và dấu nặng và có những phụ âm *c, ch, p, t* sau cùng.

Thí dụ:

- Tiếng “*thiên*” có 8 thanh âm gồm: thiên, thiên, thiển, thiển, thiển, thiện, thiết, thiết (cuối là t)

- Hay tiếng “*tinh*” có 8 thanh âm gồm: tinh, tình, tĩnh, tĩnh, tĩnh, tĩnh, tích, tích (cuối là ch).

b/ Thanh bằng và thanh trắc

Tám thanh chia ra làm hai loại: bằng và trắc.

- Bằng, chữ Nho là bình, có hai thanh, là những thanh mà âm phát ra bằng phẳng đều đều gồm những tiếng viết thành chữ quốc ngữ có dấu huyền và không dấu.

- Trắc, có 6 thanh còn lại của 8 thanh sau khi bỏ đi hai thanh bằng. Đó là những thanh khi âm phát ra hoặc tự thấp lên cao, hoặc tự cao xuống thấp. Gồm những chữ quốc ngữ có dấu ngã, hỏi, sắc, nặng, và hai thanh theo quy định dấu sắc và dấu nặng có những phụ cuối cùng là những chữ *c, ch, p, t*.

c/ Vận

*/ Vận, chữ Nho là vận, là những tiếng thanh âm đặt một cách hòa hợp vào hai hoặc nhiều câu thơ để hưởng ứng nhau.

*/ Cách gieo vận

-Thơ Đường luật dùng vận bằng, ít khi lắm mới dùng vận trắc. Có ý kiến, thật ra thơ Đường luật chỉ dùng vận bằng chứ không dùng vận trắc. Những bài thơ

người ta gọi lầm là *thơ Đường luật vần trắc* chỉ là lối *thơ cổ phong* được làm bằng cách dùng thơ Đường luật đổi ra vần *trắc* chứ không phải thơ Đường.

-Suốt bài thơ Đường luật chỉ theo *một vần*, gọi là *độc vận*, và vì gieo vần vào *chữ cuối* câu **1, 2, 4, 6, 8** nên gọi là *cước vận*.

Thí dụ:

Chơi Núi An Lão

1. Khắc khoải sầu đưa giọng lửng lơ, (v)
2. Đây hồn Thục Đế thác bao giờ. (v)
3. Năm canh máu chảy đêm hè vắng,
4. Sáu khắc hồn tan bóng nguyệt mờ. (v)
5. Có phải tiếc xuân mà đứng gọi,
6. Hay là nhớ nước vẫn nằm mơ. (v)
7. Ban đêm rờn rã kêu ai đó,
8. Giục khách giang hồ dạ ngẩn ngờ. (v)

(Nguyễn Khuyến)

- Để xét vần gì, chỉ cần xét chữ cuối ở trong câu gọi là *cước vận* hay *túc vận*.

- Nếu vần đó là chữ thuộc thanh âm *bằng* thì gọi là *bình vận*.

- Nếu vần đó là chữ thuộc thanh âm *trắc* thì gọi là *trắc vận*.

Các nhà thơ sử dụng thường là vần bằng, rất ít khi dùng vần trắc. Năm thanh trắc này phải tránh *trùng vận*, nếu trùng âm thì phải khác nghĩa.

- Nếu vần được gieo giữa 2 câu liền kề nhau thì gọi là *liên vận*.

Thí dụ:

Khắc khoải sầu đưa giọng lửng lơ (câu số 1)

Đây hồn Thục Đế thác bao giờ (câu số 2)

- Nếu vần gieo giữa câu này và câu kia phải bị cách một câu chèn giữa như các câu số chẵn 2-4, 4-6, và 6-8 bởi những câu lẻ 3,5,7 thì gọi là *cách vận*.

Thí dụ:

Đây hồn Thục Đế thác bao giờ (câu số 2)

... (câu số 3)

Sáu khắc hồn tan bóng nguyệt mờ (câu số 4)

- Nếu gieo sai vần thì gọi là *lạc vận*.

Thí dụ:

1. Trời thu xanh ngắt mấy tầng cao

2. Cần trúc lơ phơ gió hắt hiu

...

(Thu Vịnh-Nguyễn Khuyến)

- Nếu gieo vần không sát gọi là *cuồng vận* (ép vần).

2- Đối (Đối ngẫu)

Đối là đặt hai câu đi song đôi cho ý và chữ trong hai câu ấy cân xứng với nhau. Vậy trong phép đối, vừa phải *đối ý*, vừa phải *đối chữ*. Đối chữ thì phải để ý tới đối cả về *thanh lẫn thể loại*. Với chữ quốc ngữ ngày nay phải kể đến *tự loại* như phải đồng là tĩnh từ, danh từ, động từ . . . đối với nhau.

Thí dụ:

Lắt léo cành thông con gió giật

Đầm đìa lá liễu hạt sương gieo

(Hồ Xuân Hương)

Nhà chửi rất nghèo thay, nhờ được bà hay lam hay làm, thắt lưng bó que, sẵn váy quai cồng, tất tưởi chân nam chân xiêu, vì tớ đỡ đần trong mọi việc.

Bà đi đâu vội mấy, để cho lão vất vơ vất vưởng, búi tóc củ hành, buông quần lá toạ, gật gù tay đũa tay chén, cùng ai kể lẽ chuyện trăm năm.

(Khóc vợ - Nguyễn Khuyến)

a/ Các phép đối (được phân loại theo nhà thơ Quách Tấn). Gồm 6 loại: (*)

*/ Phép *chỉnh đối*: Đây là phép đối thông dụng nhất, các chữ của câu trên và câu dưới theo thứ tự đối nhau *từng chữ* một hay *từng cặp chữ* kếp một.

Lom khom dưới núi tiêu vài chú

Lác đác bên sông chợ mấy nhà.

(*dưới núi* đối với *bên sông*)

(Bà Huyện Thanh Quan)

*/ Phép *tả tự đối*: Đây là phép đối tiếng (chữ)

Hai mái trống tung đàn chiu dột

Tám giờ chuông điểm phải năm co

(*trống* đối với *chuông*)

(Trần Tế Xương)

*/ Phép *bất đối chi đối*: Không đối tự loại mà đối ý.

Bóng chiều đã ngã đâu quê cũ

Xưa nay chinh chiến mấy ai về

(Tông trấn Nguyễn Văn Thành)

**/ Phép đối lưu thủy:* Ý câu dưới tiếp ý câu trên vì một mình câu trên không đủ nghĩa.

*Thôi về bãi biển cho êm ái
Để mặc bên sông nó gặt gù*
(Nguyễn Khuyến)

*Tổng đốc vì thương người bạc mạng
Tiền Đường chưa chắc mộ hồng nhan*
(Tản Đà)

**/ Phép Cú Trung Đối:* Còn gọi là *tiểu đối*. Tự đối nhau trong từng câu. Câu trên tự đối, câu dưới cũng tự đối. Hai câu đều tự đối.

*Lấy của đánh người quân tặc nỡ
Xương gà da cóc có đau không*
(Nguyễn Khuyến)
(*Lấy của đối với đánh người. Xương gà đối với da cóc*)

*Chim trời cá nước duyên ai đó
Vía đại hồn khôn chết dễ chơi*
(Tản Đà)
(*Chim trời đối với cá nước. Vía đại đối với hồn khôn*)

**/ Phép giao cổ đối:* Từng nhóm hay từng chữ của câu trên *đối chéo* với từng nhóm hay từng chữ của câu dưới

*Chân bước vững đường chiều khắp khênh
Rừng cây rậm rạp trúc vươn cao.*
(Trần Tuấn Ngọc)
(*Chân bước vững của câu trên đối chéo với trúc vươn cao của câu dưới*
- *đường chiều khắp khênh của câu trên đối chéo với Rừng cây rậm rạp của câu dưới*)

b/ Luật đối trong thơ bát cú:

Những câu phải đối trong thơ *bát cú*, kể cả *ngũ ngôn* lẫn *thất ngôn*, trừ hai câu đầu và hai câu cuối, còn 4 câu giữa đối với nhau từng cặp,

-Câu 3 đối với câu 4 (3,4)

-Câu 5 đối với câu 6 (5,6)

Thí dụ:

Bạn Đến Nhà Chơi

- 1- *Đã bấy lâu nay bác đến nhà,*
 - 2- *Trẻ thì đi vắng, chợ thì xa.*
 - 3- *Ao sâu nước cả, khôn chài cá,* (Đôi)
 - 4- *Vườn rộng rào thưa, khó đuổi gà.* (Đôi)
 - 5- *Cải mới ra cây, cà chưa nụ,* (Đôi)
 - 6- *Bầu vừa rụng dốn, mướp đưng hoa.* (Đôi)
 - 7- *Đầu trò tiếp khách, trầu không có,*
 - 8- *Bác đến chơi đây ta với ta.*
- (Nguyễn Khuyến)

Thăng Mỗ

- 1- *Mỗ này cả tiếng lại dài hơi,*
 - 2- *Mỗ cán ra tay chẳng phải chơi.*
 - 3- *Mộc đặc vang lừng trong bốn cõi,* (Đôi)
 - 4- *Kim thanh rền rĩ khắp mọi nơi.* (Đôi)
 - 5- *Trẻ già thầy thầy đều nghe lệnh,* (Đôi)
 - 6- *Làng nước ai ai phải cứ lời.* (Đôi)
 - 7- *Trên dưới quyền hành tay cất đặt,*
 - 8- *Một mình một chiếu thành thoi ngồi.*
- (Lê Thánh Tông)

3- Luật bằng trắc

(Dựa theo tài liệu về thơ Đường luật trong cuốn “Việt Thi” của Trần Trọng Kim và cuốn “Văn Học Việt Nam” của Dương Quảng Hàm).

a/ Luật

Luật thơ Đường là *cách sắp đặt tiếng bằng, tiếng trắc* trong các câu của một bài thơ thành *khuôn mẫu* hay *công thức* một cách *chặt chẽ* đã được định sẵn.

Có hai luật, **luật bằng** và **luật trắc**:

- Hễ chữ thứ hai câu thơ đầu tiên là *thanh bằng* thì bài thơ theo **luật bằng**
- Hễ chữ thứ hai câu thơ đầu tiên là *thanh trắc* thì bài thơ theo **luật trắc**

Nói cách khác:

- **Luật bằng** là luật thơ chữ *thứ hai câu đầu tiên* bài thơ là *thanh bằng*
- **Luật trắc** là luật thơ chữ *thứ hai câu đầu tiên* bài thơ là *thanh trắc*

Trong các bảng luật được liệt kê dưới đây,

- Những chữ “B” thay tiếng *bằng* và chữ “T” thay cho tiếng *trắc*
- Chữ “v” thay cho tiếng *vần*
- Những chữ **in đậm** (bold) là những tiếng **phải theo đúng luật**
- Những chữ thường (không đậm) thì *theo* đúng luật hoặc *không theo* đúng luật cũng được dựa theo lệ “*bất luận*” (sẽ nói sau).
- Chữ **màu đỏ** cho *luật*
- Chữ **màu xanh** cho *vần*

Luật trong thơ Ngũ ngôn bát cú (5 chữ, 8 câu)

**/ Luật Bằng vần Bằng*

- 1: B **B** T T **B** (v)
- 2: T T T **B B** (v)
- 3: T T B B T
- 4: B **B** T T **B** (v)
- 5: B **B** B T T
- 6: T T T **B B** (v)
- 7: T T B B T
- 8: B **B** T T **B** (v)

Tự trào

Phong **lưu** tình đã **quen**,
 Thăng tôi há chịu **hèn**.
 Bạc mở vung tẩn tẩn,
 Rượu đánh tít cù **đèn**.
 Trên trời đứt dây xuống,
 Dưới đất chặt nẻ **lên**.
 Ao ước còn toan những,
 Có tiên dễ mua **tiên**.

(Khuyết danh)

**/ Luật Bằng vần Trắc*

- 1: B **B** B T T (v)
- 2: T T B B T (v)
- 3: T T T B B

- 4: B B B T T (v)
- 5: B B T T B
- 6: T T B B T (v)
- 7: T T T B B
- 8: B B B T T (v)

Mùa Hạ

Tháng *tu* đầu mùa *Hạ*,
 Tiết trời thực oi *ả*.
 Tiếng đé kêu thiết tha,
 Đàn muỗi bay toì *tả*.
 Nỗi ấy biết cùng ai,
 Cảnh này buồn cả *dạ*.
 Biếng nháp năm canh chày,
 Gà ã sớm giục *giả*.
 (Khuyết danh)

*/ Luật Trắc vận Bằng

- 1: T T B B (v)
- 2: B B T T B (v)
- 3: B B B T T
- 4: T T T B B (v)
- 5: T T B B T
- 6: B B T T B (v)
- 7: B B B T T
- 8: T T T B B (v)

Thu Giang

Một *thức* nước in *trời*,
 Đò ai chiếc lá *khơi*.
 Non xanh cao chót vót,
 Dòng nước chảy đầy *vơi*.
 Mảng khúc Thương lang hát,
 Ưả tình lữ khách *chơi*.
 Mong cho yên sóng gió,
 Qua lại mặc người *đời*.

(Khuyết danh)

**/ Luật Trắc vần Trắc*

- 1: T **T** B B **T** (v)
- 2: B B B T **T** (v)
- 3: B B T T B
- 4: T T B B **T** (v)
- 5: T T T B B
- 6: B B B T **T** (v)
- 7: B B T T B
- 8: T T B B **T** (v)

Ngày Tết

Nhớ **tưởng** vào ngày **Tết**,
Cứ ăn cũ nói **chết**.
Cơm canh dọn đủ đầy,
Bánh trái chưng không **hết**.
Cha mẹ hân hoan nhiều,
Cháu con làm chết **mệt**.
Vui vầy bày cuộc chơi,
Pháo chuột nổ xì **xẹt**.
(Khuyết danh)

Luật trong thơ Thất ngôn bát cú (7 chữ, 8 câu)

**/ Luật Bằng Vần Bằng*

- 1: B **B** T T T B **B** (v)
- 2: T T B B T T **B** (v)
- 3: T T B B B T T
- 4: B B T T T B **B** (v)
- 5: B B T T B B T
- 6: T T B B T T **B** (v)
- 7: T T B B B T T
- 8: B B T T T B **B** (v)

Thu điều

Ao **thu** lạnh lẽo nước trong **veo**,

Một chiếc thuyền câu bé tẻo *teo*.
Sóng biếc theo làn hơi gợn tí,
Lá vàng trước gió sẽ đưa *vèo*.
Tầng mây lơ lửng trời xanh ngắt.
Ngõ trúc quanh co khách vắng *teo*.
Tựa gối buông cần lâu chẳng được,
Cá đâu đớp động dưới chân *bèo*.
(Tam Nguyên Yên Đổ - Nguyễn Khuyến)

**/ Luật Bằng Vận Trắc*

- 1: B **B** T T B **B** T (v)
- 2: T T B **B** B T T (v)
- 3: T T B **B** T T B
- 4: B **B** T T B **B** T (v)
- 5: B **B** T T T B B
- 6: T T B **B** B T T (v)
- 7: T T B **B** T T B
- 8: B **B** T T B **B** T (v)

Gheo cô hàng nước

Bán *hàng* nay cô đã mấy *tuổi*,
Nước cô còn nóng hay là *nguội*?
Lũng lẳng trên treo dăm nắm nem,
Lơ thơ dưới móc một chuồng *chuối*.
Bánh rán bánh dày đều xoa mỡ,
Khoai ngứa khoai lang cũng chắm *muối*.
Ăn uống xong rồi tiền chưa đủ,
Biết nhau cho chịu một vài *buổi*.
(Nguyễn Quỳnh)

**/ Luật Trắc vận Bằng*

- 1: T **T** B **B** T T **B** (v)
- 2: B **B** T T T **B** **B** (v)
- 3: B **B** T T B **B** T
- 4: T T B **B** T T **B** (v)
- 5: T T B **B** B T T

- 6: B B T T T B B (v)

- 7: B B T T B B T

- 8: T T B B T T B (v)

Qua đèo Ngang

Bước *tới* đèo ngang bóng xế *tà*,
Cỏ cây chen đá, lá chen *hoa*.
Lom khom dưới núi tiêu vài chú,
Lác đác bên sông rợn mấy *nhà*.
Nhớ nước đau lòng con quốc quốc,
Thương nhà mỏi miệng cái gia *gia*.
Dừng chân đứng lại trời non nước,
Một mảnh tình riêng ta với *ta*.

(Bà Huyện Thanh Quan)

**/ Luật Trắc vần Trắc*

- 1: T T B B B T T (v)

- 2: B B T T B B T (v)

- 3: B B T T T B B

- 4: T T B B B T T (v)

- 5: T T B B T T B

- 6: B B T T B B T (v)

- 7: B B T T T B B

- 8: T T B B B T T (v)

Đền làng Tam Chê

Bóng *ác* non đoài ban xế *xế*,
Bông đâu đã tới miền Tam *Chê*.
Mênh mang khóm nước nhuộm màu lam,
Chận ngắt đỉnh non lòng bóng *quế*.
Chợ họp bên sông gấm có chiều,
Thuyền bày trên đất xem nhiều *thế*.
Cảnh vật bằng đây họa có hai,
Vì dân khoan giản bên tô *thuế*.

(Lê Thánh Tôn)

b/ Thất luật

Một câu thơ đặt sai luật là *không* dựa trên khuôn mẫu quy định của luật đã nêu trên. Phải luôn tuân thủ luật *bằng, trắc*. Trong một câu thơ chữ nào đáng đặt tiếng *bằng* mà đặt tiếng *trắc*, hoặc ngược lại, đáng đặt tiếng *trắc* mà đặt tiếng *bằng* thì gọi là *thất luật*, không được.

c/ *Bất luận và khổ độc*

*/ *Bất luận*: Cứ như theo đúng những *khuôn mẫu quy định* của luật bằng trắc thì *rất khó làm* nên có lệ *bất luận*, nghĩa là trong câu thơ có một vài chữ không cần phải đúng luật.

Như:

- Trong bài thơ *ngũ ngôn* thì chữ thứ nhất, thứ ba (**1,3**) không cần đúng luật tức “nhất, tam” *bất luận*

- Trong bài thơ *thất ngôn* thì chữ thứ nhất, thứ ba và thứ năm (**1,3,5**) không cần đúng luật, tức là “nhất, tam, ngũ” *bất luận*.

Thí dụ:

- *Bất luận* trong bài thơ *ngũ ngôn* “Luật Bằng vần Bằng”

- 1: **B B T T B** (v)

- 2: **T T T B B** (v)

- 3: **T T B B T**

- 4: **B B T T B** (v)

- 5: **B B B T T**

- 6: **T T T B B** (v)

- 7: **T T B B T**

- 8: **B B T T B** (v)

- *Bất luận* trong bài thơ *thất ngôn bát cú* “Luật Bằng Vần Bằng”

- 1: **B B T T T B B** (v)

- 2: **T T B B T T B** (v)

- 3: **T T B B B T T**

- 4: **B B T T T B B** (v)

- 5: **B B T T B B T**

- 6: **T T B B T T B** (v)

- 7: **T T B B B T T**

- 8: **B B T T T B B** (v)

**/ Khó đọc: Những chữ có thể thay đổi theo lệ bất luận trong câu thơ, chữ đáng trắc đối thành bằng thì bao giờ cũng được, ngược lại chữ đáng bằng mà đổi thành trắc, trong vài trường hợp không được vì sự thay đổi ấy trở nên khó đọc nên gọi là khó đọc.*

Như:

-Trong bài thơ ngũ ngôn, chữ thứ nhất các câu chẵn, và chữ thứ ba của tất cả các câu lẻ, đáng bằng mà đổi ra trắc là khó đọc (1 chẵn, 3 lẻ).

-Trong bài thơ thất ngôn, chữ thứ ba của các câu chẵn, và chữ thứ năm của các câu lẻ, đáng bằng mà đổi ra trắc là khó đọc (3 chẵn, 5 lẻ).

Thí dụ:

- *Khó đọc* trong bài thơ ngũ ngôn “Luật Bằng vần Bằng”

-1: B B T T B (v)

- 2: T T T B B (v)

- 3: T T B B T

- 4: B B T T B (v)

- 5: B B B T T

- 6: T T T B B (v)

- 7: T T B B T

- 8: B B T T B (v)

- *Khó đọc* trong bài thơ thất ngôn bát cú “Luật Bằng Vần Bằng”

-1: B B T T T B B (v)

- 2: T T B B T T B (v)

- 3: T T B B B T T

- 4: B B T T T B B (v)

- 5: B B T T B B T

- 6: T T B B T T B (v)

- 7: T T B B B T T

- 8: B B T T T B B (v)

4- Niêm

Niêm nghĩa đen là *dính với nhau*, là *sự liên lạc về âm luật* của hai câu thơ trong bài thơ Đường luật.

a/ Hai câu thơ niêm với nhau

- Khi *chữ thứ hai* của hai câu cùng theo một luật, hoặc là *cùng bằng*, hoặc là *cùng trắc*, nghĩa là bằng niêm với bằng, trắc niêm với trắc theo *từng cặp đôi* “nhất bát, nhị tam, tứ ngũ, lục thất” tức những câu (1,8), (2,3), (4,5), (6,7).

Thí dụ:

Niêm của bài thơ *thất ngôn bát cú “luật bằng vần bằng”*. (Đề ý đến vần bằng trắc của *chữ thứ hai* trong hai câu niêm với nhau).

- 1: B **B** T T T B B (v)

- 2: T **T** B B T T B (v)

- 3: T **T** B B B T T

- 4: B **B** T T T B B (v)

- 5: B **B** T T B B T

- 6: T **T** B B T T B (v)

- 7: T **T** B B B T T

- 8: B **B** T T T B B (v)

Câu 1 niêm với câu 8

Câu 2 niêm với câu 3

Câu 4 niêm với câu 5

Câu 6 niêm với câu 7

Thu điều

Ao **thu** lạnh lẽo nước trong veo,
Một **chiếc** thuyền câu bé tẻo teo.
Sóng **biếc** theo làn hơi gợn tí,
Lá **vàng** trước gió sẽ đưa vèo.
Tầng **mây** lơ lững trời xanh ngắt.
Ngõ **trúc** quanh co khách vắng teo.
Tựa **gối** buông cần lâu chẳng được,
Cá **đâu** đớp động dưới chân bèo.
(Tam Nguyên Yên Đỗ - Nguyễn Khuyến)

Cái chổi

Lời **chúa** vâng truyền xuống ngọc giai,
Cho **làm** lệnh tướng quét trần ai.
Một **tay** vung vẩy trời tung gió,
Một **cồi** tung hoành đất sạch gai.

Ngày *vắng*, rủ mây cung bắc-Hán,
Đêm *thanh*, tựa nguyệt chón lâu đài.

Ôm *lòng* gốc rễ, lâu càng dãi.

Mòn *môi* lâu còn một cái dai.

(Lê Thánh Tôn)

b/ Thất niêm: Bài thơ không theo đúng niêm luật thì gọi là *thất niêm*, không được

5- Bố cục

Một bài thơ *bát cú* gồm bốn phần: *Đề, thực, luận* và *kết*.

*/ **Đề** gồm 2 câu gọi là *phá thừa*

- Câu 1, gọi là *phá đề*, nói rõ cái đề tài để người đọc hiểu ngay mình muốn nói về cái gì

- Câu 2, gọi là *thừa đề*, nói ý câu phá đề nói cho rõ thêm ý của câu phá đề

*/ **Thực** gồm 2 câu gọi là *cặp trạng*

- Hai câu 3 và 4 giải thích đầu bài cho rõ ràng thêm ra.

- Câu sau phải đối với câu trước

*/ **Luận** gồm 2 câu gọi là *cặp luận*

- Hai câu 5 và 6 bàn luận rộng ra, hoặc khen, chê, so sánh ... và có thể dùng điển cố để giải thích, biện luận cho hết ý của đầu bài.

- Câu sau phải đối với câu trước

*/ **Kết** gồm 2 câu gọi là *thúc kết*

- Hai câu 7 và 8 tóm tắt hết ý nghĩa của bài thơ. Có khi còn khuyên, trách, mừng giận, hỏi . . .

Cấu trúc của bài thơ Đường như ở trên được tóm tắt trong bài thơ sau:

Câu đầu nói trông việc gần xa,

Câu thứ đề bài phải chỉ ra.

Trạng kể căn do cho đích xác,

Đối khai thượng hạ chớ sai ngoa.

Luận bàn mọi thứ thêm minh bạch,

Trên dưới hai câu cũng xứng hòa.

Sau kết vài lời cho hợp ý,

Nên bài phong hóa dạy người ta.

(Hồ Ngọc Cẩn)

Thí dụ:

Đề miếu bà Trương

Nghi ngút đầu ghènh tỏa khói hương,
Miếu ai như miếu vợ chàng Trương.
Ngọn đèn dầu tắt đừng nghe trẻ,
Làn nước chi cho lụy đến nàng.
Chứng quả có đôi vầng nhật nguyệt,
Giải oan chi mượn đến đàn tràng.
Qua đây mới biết nguồn cơn ấy,
Khá trách chàng Trương khéo phũ phàng.
(Lê Thánh Tông)

[TÓM LƯỢC những thành phần trong bài thơ Đường (thất ngôn bát cú)

*/ **Luật về Vần**

-Trong một bài thơ thất ngôn bát cú, **vần**, thường là **vần bằng**, ít khi dùng **vần trắc**, được gieo ở cuối câu đầu và cuối những câu chẵn, tức là những câu 1, 2, 4, 6, 8. Suốt bài thơ chỉ gieo một vần gọi là **độc vận**, gieo vào cuối câu gọi là **cuộc vận**.

*/ **Luật về Đối**

Hai cặp câu 3, 4 và 5, 6 bắt buộc phải **đối** với nhau

*/ **Luật bằng, trắc**

Trong thơ Đường luật, có **luật bằng** và **luật trắc**

-Hễ chữ **thứ hai** trong câu thơ **đầu tiên** là thanh (tiếng) **bằng** thì bài thơ theo **luật bằng**

-Hễ chữ **thứ hai** trong câu thơ **đầu tiên** là thanh (tiếng) **trắc** thì bài thơ theo **luật trắc**

Bài thơ dù theo **luật bằng** hay **luật trắc** gồm hai quy định:

Quy định **hàng ngang** gọi là **Luật**:

-Những chữ 1,3,5 được tự do (nhất, tam, ngũ **bất luận**, những chữ bất luận đáng là **bằng** mà đổi thành **trắc** gọi là **khô độc** vì khó đọc)

-Những chữ 2,4,6 phải đúng theo luật (nhị, tứ, lục **phân minh**) **không được đổi**.

Quy định **hàng dọc** gọi là **Niêm**

-**Bằng** niêm với **bằng**, **trắc** niêm với **trắc**

-Niêm, theo chữ **thứ hai** trong **mỗi câu**, và theo **từng cặp** (1,8),(2,3),(4,5),(6,7)

Sai về Luật gọi là **thất luật**. Sai về Niêm gọi là **thất niêm**. Cả hai đều **không được**.

*/ **Bố cục hay cấu trúc**

Một bài thơ **bát cú** gồm bốn phần, **mỗi phần hai câu**: **Đề, thực, luận và kết**]

6- Thơ tứ tuyệt hay tuyệt cú

Là loại thơ có 4 câu.

a/ Thơ tứ tuyệt (tuyệt cú) ngắt ra từ thơ bát cú

Đây là thơ bốn câu, *tứ* là bốn, *tuyệt* là dứt hay ngắt. Lối thơ này gọi là *tứ tuyệt* vì nó được *ngắt ra từng bốn câu thơ lấy từ bài thơ bát cú Đường luật*.

Có nhiều cách ngắt để trở thành những bài thơ tứ tuyệt.

- Ngắt ra 4 câu đầu (câu 1,2,3,4), gồm 2 câu đầu không đối và hai câu cuối có đối, gọi là *khai thừa song hợp*. Tương tự với hai cặp câu (1,2 và 5,6).

- Ngắt ra 4 câu cuối (câu 5,6,7,8), gồm 2 câu đầu có đối và 2 câu cuối không đối, gọi là *song khai chuyển hợp*.

- Ngắt ra 4 câu giữa (câu 3,4,5,6), gồm hai câu đầu có đối và hai câu cuối cũng có đối nhau, gọi là *song khai song hợp*.

- Ngắt ra lấy hai câu đầu và hai câu cuối (câu 1,2,7,8), gồm hai câu đầu và hai câu cuối, đều không có đối, gọi là *tuyên thủ thuận lưu*.

Thí dụ:

-*Khai thừa song hợp* (bốn câu đầu) hoặc (hai câu đầu và hai câu 5,6)

Dệt vải

Thấy dân rét mướt nghĩ mà thương,

Vậy phải lên ngôi gỡ mối giường.

Tay ngọc lần đưa thoi nhật nguyệt, (đối)

Gót vàng giậm đạp máy âm dương. (đối)

(Lê Thánh Tông)

-*Song khai chuyển hợp* (bốn câu chót)

Tặng sách

Chung Tử gò Nam còn thấy mặt, (đối)

Bá Nha đàn Việt phải ra tay. (đối)

Còn non còn nước còn tương ngộ,

Tích cổ duy kim mới rở may.

(Diên Hương)

- *Song khai song hợp* (hai câu giữa)

Tự cảm

Gió đưa dương liễu cành cành nguyệt, (đối)

Cùm tỏa ngô đồng lá lá sương. (đối)

Thuyền mọn năm canh người Bãi Hán, (đôi)

Địch dài một tiếng khách Tâm Dương. (đôi)

(Phan Thanh Giản)

- *Tuyên thủ thuận lưu* (hai câu đầu và hai câu cuối cùng-không đối)

Cái pháo

Xác không, vốn những cây tay người,

Bao nả công trình, tạch cái thoi.

Kêu lảm, lại càng tan tác lảm,

Thế nào cũng một tiếng mà thoi.

(Nguyễn Hữu Chinh)

Xét ra thì dùng dạng nào thì cũng lấy từ thơ *bát cú* mà *ngắt ra* nên thơ *tứ cú* gọi là *tuyệt cú* hay *tứ tuyệt*.

b/ Bố cục hay cấu trúc, tương tự như thơ bát cú

- Câu đầu, gọi là câu *đề*, để nói rõ đầu đề.
- Câu thứ nhì, gọi là câu *thực*, miêu tả cụ thể.
- Câu thứ ba, gọi là câu *luận*, để bàn rộng hoặc khen chê.
- Câu thứ tư, gọi là câu *kết*, để tóm tắt ý nghĩa của bài thơ.

7- Biến thể của thơ Đường

Có rất nhiều loại biến thể trong thơ Đường

- *Phá lục*: câu đầu 6 chữ, những câu sau 7 chữ như thường lệ
- *Yết hậu*: ba câu đầu đủ chữ, câu cuối cùng chỉ có một chữ “vận” (vần) mà thôi
- *Thủ vĩ ngâm*: Câu đầu và câu cuối giống nhau
- *Thủ vĩ liên hoàn*: câu “*kết*” (thúc kết) của bài 1 làm câu “*phá*” (phá đề) của bài 2; câu *kết* của bài 2 làm câu *phá* đề của bài 3; và tuần tự như thế *cho đến hết* thì lấy câu *phá* của bài 1 làm câu *kết* của bài chót.

Và còn nhiều loại biến thể khác nữa.

Thí dụ: bài thơ biến thể loại “*Yết hậu*”

- Anh nè

Sống ở nhân gian đánh chén nè,

Thác về âm phủ cấp kè kè.

Diêm vương mới hỏi: “mang gì đây?”

Be!

- Giữa ban ngày sãi gheo vãi

Sãi gheo vãi:

*Chùa vắng có ai mà!
Yêu nhau chút gọi là,
Rủ nhau ra hậu uyển,
ta ...*

Vãi mắng:

*Lẳng lơ cái mặt như ...
Cóc nhái cũng chẳng từ,
Tu hành đâu có thể!
hư!*

Tiểu tăng dọa:

*Hôm qua có chuyện hay,
Thầy gheo vãi ban ngày!
Bổn đồ không ai biết,
may!*

Sãi van:

*Chú tiểu thật là ngoan,
Chuyện thấy chó nói càn!
Đêm rằm cho ăn oản,
van!*

(Tác giả (?))

Thí dụ: bài thơ biên thể loại “Thủ vĩ ngâm”

- Khóc ông Phủ Vĩnh Tường

*Trăm năm ông Phủ Vĩnh Tường ôi!
Cái nợ ba sinh đã trả rồi.
Chôn chặt văn chương ba tác đất,
Tung hê hồ thi bốn phương trời.
Cán cân tạo hóa rơi đâu mất?
Miệng túi càn khôn thất lại rồi.
Hăm bảy tháng trời đâu mấy chốc,
Trăm năm ông Phủ Vĩnh Tường ôi!*

(Hồ Xuân Hương)

II- THƠ CỔ PHONG

Thể thơ này có trước thơ Đường *chỉ cần có vần*, không cần đối, không cần theo niêm luật *bằng trắc* chặt chẽ, miễn sao *đọc cho êm tai* là được. Từ thời nhà Đường về sau vẫn được dùng, không theo Đường luật, hoặc nếu có thì chỉ một số câu theo luật mà thôi.

1/ Số chữ

Lối này chỉ có số chữ trong câu là nhất định, hoặc *ngũ ngôn* (5 chữ) hoặc *thất ngôn* (7 chữ); ngoài ra, không phải theo thể lệ chặt chẽ như lối Đường luật, nghĩa là *không có niêm, luật, không phải đối* (một câu đôi khi có đối là tùy theo người làm thơ chứ không bắt buộc).

2/ Số câu

Không hạn chế số câu: cứ từ *bốn câu trở lên*, muốn làm dài ngắn bao nhiêu cũng được. Các thi gia cũng thường hay làm một bài 4 câu (tứ tuyệt) hoặc 8 câu (bát cú), nhưng cũng có bài làm 6 câu hoặc 12 câu.

Những bài *thất ngôn* nào dài quá 8 câu, và *ngũ ngôn* dài quá 16 câu gọi là *trường thiên* hoặc *hành*.

3/ Cách gieo vần

- Hoặc có thể cả bài dùng nguyên một vần tức *độc vận* (như lối thơ Đường)
- Hoặc dùng nhiều vần tức *liên vận*. Khi dùng liên vận thì:
 - hoặc *mỗi hai câu* mỗi đôi vần tức mỗi cuối câu mỗi hạ vần,
 - hoặc *mỗi bốn câu* đôi dùng một vần như lối thơ *tứ tuyệt*. Mỗi khi đôi vần, câu thứ nhất hoặc có gieo vần hoặc không gieo vần cũng được

Thể thơ cổ phong đã dùng trong thi cử thời nhà Lý. Thời nhà Trần cũng vậy, trong kỳ thi có bài “ngũ ngôn trường thiên”. Ngũ ngôn trường thiên cũng được ra thi ở những khoa Đông các thời Hậu Lê.

Thí dụ:

**/ Ngũ ngôn cổ phong*

- Ngũ ngôn *tứ tuyệt độc vận*

Qui tiêu

*Rừng lau gió xao xác,
Chim hôm bay lác đác.
Gánh củi lững thững về,
Đường quen không sợ lạc.*
(Bùi Ưu Thiên)

- Ngũ ngôn tứ tuyệt liên vận (cứ 4 câu đối một vần)

Điền gia lạc (vui cảnh làm ruộng)

*Năm ngoài ruộng được mùa,
Nhà ta bốn cót thóc.
Ăn tiêu hãy còn thừa,
Bán cho con đi học.*

*Năm nay trời hạn hán,
Mười phần thu được ba.
Ăn tiêu đang lo thiếu,
May ra được mùa cà.*

*Con học không có tiền,
Cha phải đi vay nợ.
Nhà nghèo con học được,
Còn hơn tiền chôn lỗ.*
(Bùi Ưu Thiên)

- Ngũ ngôn bát cú

Đêm mùa hạ

*Tháng tư đầu mùa hạ,
Tiết trời thật oi ả!
Tiếng dế kêu thiết tha,
Dàn muỗi bay lả tả.
Nỗi ấy biết cùng ai?
Cảnh này buồn cả dạ!
Biếng nhấp năm canh chày,
Gà đã sớm dục dã*
(Nguyễn Khuyến)

*/ Thất ngôn cổ phong

- Thất ngôn *độc vận*

Tửu hữu (6 câu)

*Hôm qua có bạn, rượu lại hết,
Hôm nay có rượu, bạn không biết.
Cất đi đợi bạn đến lúc nào,
Cùng uống cùng vui trời đất tí.
Khi say quên cả ta là ta,
Còn hơn lúc tỉnh nhớ mà mệt.*
(Bùi Ưu Thiên)

- Thất ngôn *liên vận* (10 câu)

Cảnh tạo hóa

*Đá xanh như nhuộm, nước như lọc,
Cỏ cây hoa lá dẹt như vóc.
Trời quang mây tạnh gió đều hiu,
Ai thấy cảnh này mà chẳng yêu.
Mới biết hóa công tay không vẽ,
Không mực không thuốc mà đủ vẽ.
Tay người điểm tuyết ra nước non,
Bể cạn non bộ nhỏ con con.
Sao bằng tiêu dao cùng tạo hóa.
Bốn mùa phong cảnh thật không giá.*
(Vô danh)

PHÚ

- Phú là loại *văn học cổ điển* của Trung Hoa có từ đời nhà Hán, du nhập vào nước ta từ đời nhà Đường, được dùng trong thi cử từ thời nhà Lý và được đặt trong vị trí rất cao.

- Phú thuộc thể *loại “bán thi bán văn”* tức nửa thơ nửa văn, mang tính lưỡng thể trong văn chương cổ và được phát triển song hành cùng với các thể thơ và văn khác.

- Phú có *nguồn gốc từ cổ thi* và *cổ văn*, thiên về trữ tình, triết lý, nghị luận dựa trên ngôn từ có vần và nhịp điệu.

Bao gồm những điểm đặc biệt:

- Trước hết phú là *tổng hợp* cả vần (vận), đối (biền văn), và tản văn (văn xuôi không vần không đối).

- *Về phong cách và thủ pháp*, phú mang tính cách khoa trương, phô bày cái vẻ đẹp của sự vật, sự việc và chí khí. Chính sự khoa trương ấy đã làm nên vẻ đẹp của thể phú. Và, người làm bài văn phú có thể vận dụng được tối đa tri thức, điển cố để cho nội dung triết lý, nghị luận trở nên vững chãi, rõ ràng và thuyết phục cao; làm cho ý tưởng tương đồng hay tương phản có lý lẽ thêm sắc bén trong nghị luận, tình cảm thêm sâu đậm trong tình cảm.

- Nhằm tăng tính cách trữ tình, bài phú có thể *chen vào những bài thơ ngắn gọi là “ca”*, cách gọi này để phân biệt thể phú và thơ.

- Một nét đặc biệt của phú là dùng những bài học lịch sử, thể nghiệm kim cổ đặt vào đoạn cuối bài nhằm để khuyên răn, đề bạt hay thỉnh nguyện, dãi bày.

- Phú là thể loại văn chương thích hợp nhất để *thể hiện thực tài và có khả năng thẩm định giá trị của những bậc đại tài*. Như trường hợp Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi trong đời vua Trần Anh Tông. Trong khoa thi Thái Học Sinh năm 1304, do vì dáng người bé nhỏ và xấu xí nên vua không vừa lòng, không muốn bổ quan chức trong triều, Mạc Đĩnh Chi biết ý nên làm bài phú “*Ngọc tỉnh liên phú*” (Hoa sen trong giếng ngọc) để tự ví mình dâng lên vua, được vua khen, thấy ông có thực tài nên phong chức tước.

XIN ĐỌC VÀI BÀI PHÚ TRONG PHỤ LỤC “B”



Trở lại MỤC LỤC THI CỬ NGÀY XƯA